

Bản án: 117/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2018

V/v “ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tài.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đào Văn Hùng

2. Ông La Văn Việt.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ Quân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 539/2018/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2018 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28/5/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Thành Tr, sinh năm 1972, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Y, sinh năm 1977, có mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn ngày 15/5/2018 và tại phiên Tòa, nguyên đơn ông Phạm Thành Tr trình bày tóm tắt như sau:*

Ông và bà Trần Thị Y là vợ chồng, sống với nhau năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Bà Y không lo làm ăn và không quan tâm đến gia đình. Bà Y đánh bài, đánh đề cò bạc, rất nhiều lần ông ngăn cản nhưng bà Y vẫn không nghe và từ tháng 1 năm 2017 bà Y bỏ nhà ra ngoài để sống cho đến tháng 6 năm 2017 ông khuyên bà, bà Y trở về nhưng vẫn không thay đổi tính tình. Nay thấy tình cảm không còn và cũng không thể hàn gắn nên ông xin ly hôn với bà Trần Thị Y.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Vợ chồng chung sống có 02 con chung tên Phạm Yến N, sinh ngày 27/02/2005 và Phạm Yến L, sinh ngày 18/4/2009, hiện nay các con đang sống với ông nếu như ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu bà Y cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông Phạm Thành Tr trình bày, tài sản chung ông và bà Trần Thị Y chung sống với nhau không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn:* Bà Trần Thị Y trình bày bà xác nhận lời trình bày của ông Tr về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung như ông Tr trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng cũng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với những chuyện nhỏ trong gia đình, bà không có tham gia chơi cờ bạc do ông Tr hiểu lầm, có lần ông Tr đánh bà và đuổi bà đi nên bà mới bỏ nhà ra đi, hiện nay bà và ông Tr vẫn còn sống chung gia đình nhưng không quan tâm với nhau.

Nay ông Tr yêu cầu xin ly hôn bà không đồng ý, xin hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để cùng lo cho con chung.

Con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung Phạm Yến Nh, sinh ngày 27/02/2005 và Phạm Yến L, sinh ngày 18/4/2009, về con chung bà yêu cầu nếu như ly hôn bà được quyền trực tiếp nuôi hai con chung và yêu cầu ông Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng mỗi cháu 3.000.000 đồng/tháng, về tài sản chung và nợ chung bà xác định như lời trình bày của ông Tr là không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở trình bày của các đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật, ông Phạm Thành Tr yêu cầu xin được ly hôn với bà Trần Thị Y, xét thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình, thẩm quyền căn cứ vào Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Tr và bà Y cưới nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 12/7/2004 (số 56/2004, quyển số 01/2004) nên quan hệ hôn nhân của ông Tr và bà Y được pháp luật thừa nhận là hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn.

[3] Ông Tr cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do bà Y không quan tâm chăm sóc gia đình nên mới ly hôn, đối với bà Y cũng thừa nhận giữa bà và ông Tr có mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ và bà không đồng ý ly hôn với ông Tr. Xét thấy về mâu thuẫn tình cảm của ông Tr và bà Y, bà Y cũng đã thừa nhận giữa bà và ông Tr có mâu thuẫn ngoài ra ông Tr cho rằng giữa ông và bà Y đã ly thân nhau từ tháng 01 năm 2017 cho đến nay, đối với bà Y, bà cũng thông nhất thời gian ly thân giữa bà và ông Tr. Bà Y cũng thừa nhận giữa bà và ông Tr tuy ở chung nhà nhưng giữa bà và ông Tr không quan tâm với nhau việc ai nấy làm. Điều này, chứng tỏ rằng quan hệ hôn nhân giữa hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu xin ly hôn của ông Tr đối với bà Trần Thị Y.

Đối với bà Y, bà xin được đoàn tụ không muốn ly hôn nhưng bà Y không đưa ra biện pháp đoàn tụ cùng với ông Tr để hàn gắn tình cảm vợ chồng mặc dù ông Tr đã cho bà rất nhiều cơ hội cũng như tại tòa hôm nay, bà Y đã nhận lỗi việc làm của bà đối với ông Tr, nhưng ông Tr vẫn cương quyết không tha thứ và ông Tr cương quyết một mực yêu cầu được ly hôn với bà Y. Nên việc yêu cầu đoàn tụ của bà Y chưa đủ để thiết phục nên Hội đồng xét xử không thể chấp nhận theo yêu cầu xin được đoàn tụ của bà Trần Thị Y.

[4] Về quyền nuôi con chung: Nếu như ly hôn ông Tr yêu cầu xin được nuôi 02 con chung cháu Phạm Yến Nh, sinh ngày 27/2/2005 và cháu Phạm Yến L, sinh ngày 18/4/2009 về cấp dưỡng nuôi con ông Tr không yêu cầu. Đối với bà Y, bà yêu cầu được nuôi 02 con chung và yêu cầu ông Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng mỗi cháu 3.000.000đồng/tháng.

Về việc tranh chấp nuôi con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy. 02 con chung của ông Tr và bà Y hiện tại đang sống chung với ông Tr, ông Tr đang nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu vẫn khỏe mạnh, phát triển bình thường. Theo nguyện vọng của các cháu được sống với ông Tr nên để cho ông Tr tiếp tục nuôi 02 con chung, bởi lẽ ông Tr có điều kiện nuôi con chung hơn bà Y. Đối với bà Y, bà cũng yêu cầu xin được nuôi 02 con chung nhưng hiện nay bà chưa có nghề nghiệp ổn định nên điều kiện nuôi con chung của bà chưa được tốt so với ông Tr, nên Hội đồng xét xử Quyết định giao 02 con chung của ông Tr và bà Y cho ông Tr tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc, về cấp dưỡng, ông Tr không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

[5] Tài sản chung: Ông Phạm Thành Tr và bà Trần Thị Y thống nhất xác định tài sản chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Đối với nợ chung: Ông Phạm Thành Tr và bà Trần Thị Y xác định ông bà không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Ông Phạm Thành Tr phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 Luật hôn nhân gia đình; Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận theo toàn bộ yêu cầu của ông Phạm Thành Tr đối với bà Trần Thị Y.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Thành Tr được ly hôn với bà Trần Thị Y.

Về quyền nuôi con chung: Ông Phạm Thành Tr được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung tên Phạm Yên N, sinh ngày 27/2/2005 và Phạm Yên L, sinh ngày 18/4/2009. Bà Trần Thị Y không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, khi cần thiết có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Ông Phạm Thành Tr phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, sung công quỹ Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002872 ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành.

Án sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An
- VKSND huyện Đức Hòa
- Chi cục Thi hành án.
- UBND xã Mỹ Hạnh Bắc
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ký tên và đóng dấu)

**Nguyễn Văn Tài**

